CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469

----------»«----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2022

(Số liệu trước kiểm toán)

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2022
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**240.407.210.061**	**261.601.905.039**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**19.795.684.173**	**30.692.222.136**
1. Tiền	111		13.423.002.723	7.319.540.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.372.681.450	23.372.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**107.668.840.000**	**87.568.840.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	107.668.840.000	87.568.840.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**84.814.837.552**	**113.305.112.596**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	82.607.260.001	110.413.019.970
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.380.900	20.103.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.158.196.651	2.871.989.026
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**24.509.422.500**	**28.550.293.712**
1. Hàng tồn kho	141		24.513.157.322	28.557.904.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.734.822)	(7.610.404)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.618.425.836**	**1.485.436.595**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.590.316.889	1.447.053.576
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	28.108.947	38.383.019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**70.489.597.705**	**74.639.999.364**
I. Tài sản cố định	**220**		**66.394.089.039**	**69.813.030.186**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	66.394.089.039	69.813.030.186
- Nguyên giá	*222*		*188.889.507.904*	*188.889.507.904*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(122.495.418.865)*	*(119.076.477.718)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		*93.106.000*	*93.106.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(93.106.000)*	*(93.106.000)*
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.095.508.666**	**4.826.969.178**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	4.095.508.666	4.826.969.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**310.896.807.766**	**336.241.904.403**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Quý 1 năm 2022
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**115.660.081.479**	**143.533.078.899**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**115.660.081.479**	**143.533.078.899**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	98.764.388.167	129.274.828.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	4.021.920.086	479.168.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.079.497.752	2.104.321.097
4. Phải trả người lao động	314		2.269.798.134	4.954.871.734
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.269.696.672	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	240.909.093	227.272.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	4.068.342.931	3.086.143.119
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.945.528.644	3.406.473.144
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**195.236.726.287**	**192.708.825.504**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**195.236.726.287**	**192.708.825.504**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*175.222.845.365*	*175.222.845.365*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.954.663.221	14.426.762.438
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		14.426.762.438	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.527.900.783*	*14.426.762.438*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**310.896.807.766**	**336.241.904.403**

Nguyễn Thị Thúy Vân	**Nguyễn Tấn Phát**	**Trần Xuân Thu**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Giám đốc**

Ngày 18 tháng 04 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**213.282.478.423**	**163.947.865.194**	**213.282.478.423**	**163.947.865.194**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**213.282.478.423**	**163.947.865.194**	**213.282.478.423**	**163.947.865.194**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	205.934.852.066	156.362.914.851	205.934.852.066	156.362.914.851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**7.347.626.357**	**7.584.950.343**	**7.347.626.357**	**7.584.950.343**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.226.259.223	857.472.728	1.226.259.223	857.472.728
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	1.065.215.912	1.171.888.419	1.065.215.912	1.171.888.419
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.707.392.157	4.227.873.802	4.707.392.157	4.227.873.802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**2.801.277.511**	**3.042.660.850**	**2.801.277.511**	**3.042.660.850**
11. Thu nhập khác	31		-	74.954.621	-	74.954.621
12. Chi phí khác	32		-	10.291.023	-	10.291.023
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**-**	**64.663.598**	**-**	**64.663.598**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**2.801.277.511**	**3.107.324.448**	**2.801.277.511**	**3.107.324.448**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	273.376.728	180.948.315	273.376.728	180.948.315
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**2.527.900.783**	**2.926.376.133**	**2.527.900.783**	**2.926.376.133**

M.S.D.N: 4300429492 - C.T.C.P * H.BÌNH SƠN T.QUẢNG NGÃI * CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Nguyễn Thị Thúy Vân	**Nguyễn Tấn Phát**	**Trần Xuân Thu**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Giám đốc**

Ngày 18 tháng 04 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
		Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***2.801.277.511***	***3.107.324.448***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.418.941.147	3.480.169.509
Các khoản dự phòng	03	(3.875.582)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.226.259.223)	(857.472.728)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***4.990.083.853***	***5.730.021.229***
Thay đổi các khoản phải thu	09	28.001.130.736	(30.991.922.730)
Thay đổi hàng tồn kho	10	4.044.746.794	(2.382.833.560)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26.483.800.964)	29.470.701.518
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.411.802.801)	(535.944.742)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.191.354.612)	(613.894.075)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(460.944.500)	(761.703.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***7.488.058.506***	***(85.576.168)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(312.133.800)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.100.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.715.403.531	2.693.014.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(18.384.596.469)***	***2.380.880.523***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(10.896.537.963)**	**2.295.304.355**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**30.692.222.136**	**24.732.851.428**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**19.795.684.173**	**27.028.155.783**

Nguyễn Thị Thúy Vân	**Nguyễn Tấn Phát**	**Trần Xuân Thu**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Giám đốc**

Ngày 18 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 08 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 319 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 326).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ ki ốt;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;

- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế

toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với

hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	26.466.458	46.365.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.396.536.265	7.273.175.306
Các khoản tương đương tiền (*)	6.372.681.450	23.372.681.450
	19.795.684.173	**30.692.222.136**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	107.668.840.000	87.568.840.000

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	33.919.262.926	33.862.459.637
Công ty CP Kanetora Bạch Đằng	10.635.816.855	21.562.882.297
Công ty cổ phần Tập đoàn Phú Bình	10.095.992.656	15.439.751.949
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ XNK Thành Phát	7.143.578.338	12.114.412.794
Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT	7.041.403.741	6.115.745.445
Công ty TNHH MTV Huy Gia Minh	1.961.758.448	2.343.750.577
Công ty TNHH Millennium Furniture	1.829.564.756	2.535.130.991
Công ty cổ phần Fococev Tây Nguyên	1.572.213.500	1.257.613.500
Chi nhánh Công ty cổ phần Tinh bột sắn Phú Yên - Nhà máy Tinh bột sắn Kon Tum	1.252.293.900	943.800.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Fococev Việt Nam-Nhà máy Tinh bột sắn Gia Lai	850.206.500	1.794.006.500
Công ty cổ phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc	-	9.396.949.665
Công ty TNHH Truyền Động NEWAY	1.764.080.275	-
Các đối tượng khác	4.541.088.106	3.046.516.615
	82.607.260.001	**110.413.019.970**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	33.979.262.926	33.902.459.637

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi dự thu	1.846.359.714	-	2.335.728.772	-
Cầm cố Ký cược, ký quỹ	15.259.512	-	131.660.100	-
Các khoản phải thu khác	296.577.425	-	594.199.144	-
	2.158.196.651	**-**	**3.061.588.016**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.981.491.028	(3.734.822)	17.573.159.112	(7.610.404)
Công cụ, dụng cụ	3.559.396.370	-	3.367.455.976	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.341.337.785	-	2.177.858.546	-
Thành phẩm	3.630.932.139	-	5.439.430.482	-
Hàng hoá	-	-	-	-
	24.513.157.322	**(3.734.822)**	**28.557.904.116**	**(7.610.404)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nguyên vật liệu dùng để gia công các sản phẩm khác với số tiền là 3.875.582 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.743.965 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	370.433.902	631.031.169
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	525.624.269	465.904.323
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	298.405.520	242.620.789
Chi phí thuê đất tại Khu đê bao Sông trà	1.199.139.205	-
Phí sử dụng nhãn hiệu Tập đoàn	374.999.999	-
Khác	821.713.994	107.497.295
	3.590.316.889	**1.447.053.576**
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.177.294.090	1.227.713.659
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	2.400.900.160	3.144.117.158
Khác	517.314.416	455.138.361
	4.095.508.666	**4.826.969.178**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	85.272.151.850	74.733.532.144	28.633.213.000	250.610.910	188.889.507.904
Mua sắm trong năm					
Số dư cuối kỳ	85.272.151.850	74.733.532.144	28.633.213.000	250.610.910	188.889.507.904
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	44.291.255.274	58.791.432.530	15.886.130.655	107.659.259	119.076.477.718
Khấu hao trong năm	1.092.765.378	1.589.848.236	723.796.992	12.530.541	3.418.941.147
Số dư cuối kỳ	45.384.020.652	60.381.280.766	16.609.927.647	120.189.800	122.495.418.865
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**40.980.896.576**	**15.942.099.614**	**12.747.082.345**	**142.951.651**	**69.813.030.186**
Tại ngày cuối kỳ	**39.888.131.198**	**14.352.251.378**	**12.023.285.353**	**130.421.110**	**66.394.089.039**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.671.268.077 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.671.268.077 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	88.632.272.208	88.632.272.208	111.407.534.328	111.407.534.328
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ vận tải Kim Long	2.809.909.346	2.809.909.346	3.797.446.590	3.797.446.590
Công ty Cổ PhầnDịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	1.409.714.182	1.409.714.182	-	-
Công ty TNHH TM Thiên Long	74.366.337	74.366.337	1.103.731.655	1.103.731.655
Các đối tượng khác	5.838.126.094	5.838.126.094	12.966.115.894	12.966.115.894
	98.764.388.167	**98.764.388.167**	**129.274.828.467**	**129.274.828.467**
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	90.942.396.790	90.942.396.790	112.053.264.378	112.053.264.378

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quốc Tế Việt Bắc	201.969.840	-
Công ty CP TM Đầu tư Vân Long CDC	3.723.823.750	-
Công ty Cổ Phần AVICA	-	466.683.065
Các đối tượng khác	96.126.496	12.485.546
	4.021.920.086	**479.168.611**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý (chứng từ nộp tiền NSNN)	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (chứng từ đã nộp NSNN)	Số phải nộp cuối quý
Thuế giá trị gia tăng	958.884.717	2.150.986.859	2.333.529.597	2.150.986.859	2.333.529.597	776.341.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.145.436.380	273.376.728	1.191.354.612	273.376.728	1.191.354.612	227.458.496
Thuế thu nhập cá nhân	(10.274.072)	174.181.428	88.210.079	174.181.428	88.210.079	75.697.277
Thuế nhà đất	(28.108.947)	-	-	-	-	(28.108.947)
Các khoản thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**2.065.938.078**	**2.601.545.015**	**3.616.094.288**	**2.601.545.015**	**3.616.094.288**	**1.051.388.805**
Trong đó:						
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	*38.383.019*			*28.108.947*		*28.108.947*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*2.104.321.097*					*1.079.497.752*

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	125.755.769	130.502.223
Các quỹ ủng hộ, từ thiện	194.128.835	194.128.835
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	3.456.904.000	2.256.904.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	291.554.327	504.608.061
	4.068.342.931	**3.086.143.119**

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Luyện Kim 19 Trung Quốc- Việt Nam	90.909.093	227.272.727
Công ty Cổ phần OPL LOGISTICS	150.000.000	-
	240.909.093	**227.272.727**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	**175.222.845.365**	**2.931.055.044**	**128.162.657**	**12.382.255.852**	**190.664.318.918**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.926.762.438	15.926.762.438
Tăng khác	-	-	-		-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(1.779.629.827)	(1.779.629.827)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021(*)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(299.523.033)	(299.523.033)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(10.303.102.992)	(10.303.102.992)
Tại ngày 01/01/2022	**175.222.845.365**	**2.931.055.044**	**128.162.657**	**14.426.762.438**	**192.708.825.504**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.527.900.783	2.527.900.783
Tại ngày 31/03/2022	**175.222.845.365**	**2.931.055.044**	**128.162.657**	**16.954.663.221**	**195.236.726.287**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 28 tháng 04 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.279.629.827 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2020 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 1.779.629.827 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 299.523.033 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền: 10.303.102.922 VND (Đến thời điểm lập báo cáo Công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông).
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế năm 2021: 1.500.000.000 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	**100**	**175.222.845.365**	**100**

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.
Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.463.819.142	185.818.659.281	213.282.478.423
2. Giá vốn hàng bán	23.625.648.802	182.309.203.264	205.934.852.066
3. Chi phí bán hàng	720.690.427	344.525.485	1.065.215.912
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	797.580.207	3.909.811.950	4.707.392.157
5. Doanh thu hoạt động tài chính		1.226.259.223	1.226.259.223
6. Chi phí tài chính		-	-
7. Thu nhập khác		-	-
8. Chi phí khác		-	-
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.319.899.706	481.377.805	2.801.277.511

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.327.987.736	133.619.877.458	163.947.865.194
2. Giá vốn hàng bán	25.575.864.377	130.787.050.474	156.362.914.851
3. Chi phí bán hàng	545.416.230	626.472.189	1.171.888.419
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	939.762.608	3.288.111.194	4.227.873.802
5. Doanh thu hoạt động tài chính		857.472.728	857.472.728
6. Chi phí tài chính		-	-
7. Thu nhập khác		74.954.621	74.954.621
8. Chi phí khác		10.291.023	10.291.023
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.266.944.521	(159.620.073)	3.107.324.448

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tiền tệ	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại	USD	49.726,68	40.429,98
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	504.814.246	504.814.246

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	156.640.783.634	108.939.189.893
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	27.463.819.142	30.327.987.736
Doanh thu bán Pallet	9.842.650.000	9.179.000.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	9.453.079.007	6.870.606.029
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	5.243.120.806	5.511.804.101
Doanh thu dịch vụ Giặt là	1.084.515.321	1.070.408.009
Doanh thu dịch vụ khác	3.554.510.513	2.048.869.426
	213.282.478.423	**163.947.865.194**
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	44.475.235.249	41.440.401.559

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	155.372.390.590	107.972.117.411
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	23.625.648.802	25.575.864.377
Giá vốn bán Pallet	9.464.859.089	8.822.195.331
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	8.335.002.818	5.647.801.755
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	5.114.593.388	5.460.272.590
Giá vốn dịch vụ giặt là	947.931.974	1.068.893.437
Giá vốn dịch vụ khác	3.074.425.405	1.815.769.950
	205.934.852.066	**156.362.914.851**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.324.877.719	21.076.680.030
Chi phí nhân công	10.158.706.803	10.583.015.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.418.941.147	3.480.169.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.602.314.882	5.842.708.893
Chi phí khác bằng tiền	1.531.748.868	2.195.992.747
	45.036.589.419	**43.178.566.766**

22. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	1.226.259.223	857.472.728
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
	1.226.259.223	**857.472.728**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	508.684.486	595.020.757
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.563.933	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.443.815	45.711.606
Chi phí khác bằng tiền	397.523.678	531.156.056
	1.065.215.912	**1.171.888.419**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.378.628.895	2.250.359.891
Chi phí vật liệu	198.503.781	100.240.591
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	111.298.841	97.396.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	349.848.879	320.326.926
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	750.194.502	451.780.408
Chi phí khác bằng tiền	915.917.259	1.004.769.551
	4.707.392.157	**4.227.873.802**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**2.801.277.511**	**3.107.324.448**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*345.059.086*	*286.157.355*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**3.146.336.597**	**3.393.481.803**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	*773.732.656*	*75.161.501*
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)	*2.372.603.941*	*3.318.320.302*
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**392.006.925**	**346.864.330**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(118.630.197)	(165.916.015)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**273.376.728**	**180.948.315**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**273.376.728**	**180.948.315**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polyprolylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh , được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	**44.475.235.249**	**41.440.401.559**
Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	44.420.689.795	41.385.856.105
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	54.545.454	54.545.454
Mua hàng	**162.034.973.360**	**116.413.012.192**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	157.184.267.336	112.413.047.066
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	540.000.000	540.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	754.915.116	446.776.945
Khách sạn Cẩm Thành	-	229.090.909
Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	101.434.545	111.515.454
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	60.000.000	60.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	3.394.356.363	2.612.581.818

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong Quý 1 như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tuấn Anh	16.500.000	-
Bà Hà Thị Hoa	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Xuân Sơn	72.000.000	-
Ông Trần Đức Hợp	-	86.400.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	-	15.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Trần Xuân Thu	84.000.000	84.000.000
Ông Huỳnh Việt Cường	72.000.000	-
Ông Huỳnh Trịnh Văn	72.000.000	-
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	43.200.000	40.800.000
Bà Phạm Thanh Thảo	7.680.000	-
Ông Phan Bá Công	7.680.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	-	12.000.000
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	-	12.000.000
Kế toán trưởng		
Ông Huỳnh Việt Cường	-	60.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**33.979.262.926**	**33.902.459.637**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	33.919.262.926	33.862.459.637
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	60.000.000	40.000.000
Phải trả người bán	**90.942.396.790**	**112.053.264.378**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	88.632.272.208	111.407.534.328
Công ty Cổ PhầnDịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	1.409.714.182	-
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	586.800.000	396.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	313.610.400	249.730.050

Nguyễn Thị Thúy Vân	**Nguyễn Tấn Phát**	**Trần Xuân Thu**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Giám đốc**
Ngày 18 tháng 04 năm 2022		